

Bản án số: 70/2017/HNST

Ngày: 27/12/2017

V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C - BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tiền.

2. Bà Phan Thị Thu Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành - Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 485/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2017 về việc: "***Xin ly hôn***" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Đoàn Văn D, sinh năm 1961 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2017, bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thanh H trình bày:

Bà H và ông D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 và không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống có hạnh phúc thời gian đầu. Năm 2001 vợ chồng thường mâu thuẫn nhau, nguyên nhân do tính tình không phù hợp, ông D thường xuyên nhậu nhẹt và không lo đến cuộc sống gia đình. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2001 đến nay. Nay bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà không thể chung sống với ông D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D. Do bà và ông D không có đăng ký kết hôn nên bà H yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông D là vợ chồng.

Về con chung: Có hai con chung là Đoàn Trần Gia H, sinh ngày 16/5/1996 và Đoàn Trần Gia P, sinh ngày 04/8/2001. Cháu H đã trưởng thành, bà H yêu cầu được nuôi cháu P và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H, ông D khai không có.

Tại Biên bản làm việc ngày 01/12/2017 của TAND huyện C, bị đơn ông Đoàn Văn D trình bày: Ông D và bà H chung sống với nhau từ năm 1995 và không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống, vợ chồng có hạnh phúc được thời gian ngắn. Năm 2001, vợ chồng ông D xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, ông D thường nhậu nên bà H không hài lòng. Ông D và bà H đã ly thân từ năm 2001 đến nay. Nay bà H có yêu cầu ly hôn, yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà H ông D là vợ chồng thì ông đồng ý để Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung có hai con chung như bà H đã trình bày. Về tài sản chung, nợ chung không có.

Ông D được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý và Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông D vắng mặt không lý do. Tòa đã lập biên bản hòa giải không được đối với ông D, Tòa án đã lập Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Đoàn Văn D được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ 2 để dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông D là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “ Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thanh H và ông Đoàn Văn D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2001, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình hai bên không còn phù hợp. Ông D thường xuyên nhậu nhẹt và không lo đến cuộc sống gia đình. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2001 đến nay. Nay bà H và ông D không thể tiếp tục chung sống với nhau. Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông D. Bà H yêu cầu được chấm dứt quan hệ vợ chồng với ông D, yêu cầu Tòa án không công nhận bà H và ông D là vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H và ông D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, mặc dù có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng đến nay bà H và ông D vẫn không đăng ký kết hôn. Căn cứ vào Điểm b, Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH- 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Tòa án không công nhận bà H và ông D là vợ chồng.

Về con chung: Bà H và ông D có 02 con chung tên Đoàn Trần Gia H, sinh ngày 16/5/1996 và Đoàn Trần Gia P, sinh ngày 04/8/2001. Cháu H đã trưởng thành nên Tòa án không xét đến. Bà H yêu cầu được nuôi cháu P. Bà H không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Đối với yêu cầu xin được nuôi con của bà H, Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay bà H là người trực tiếp nuôi cháu P. Cháu P hiện phát triển rất tốt. Để đảm bảo cho sự phát triển bình thường của cháu P, cần giao cháu P cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu P và quy định của pháp luật. Bà H không yêu cầu ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

Tài sản chung, nợ chung: Bà H, ông D khai không có nên Tòa án không xét đến.

Về án phí Hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), nguyên đơn bà Trần Thị Thanh H phải nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng các Điều 147, 227, 232, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số: 35/2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Thanh H và ông Đoàn Văn D là vợ chồng.

2/ Về con chung: Bà H được quyền nuôi con chung là Đoàn Trần Gia P sinh ngày 04/8/2001. Ghi nhận việc bà H không yêu cầu ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Đoàn Trần Gia H, sinh ngày 16/5/1996 đã trưởng thành nên Tòa án không xét đến.

Ông D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Đoàn Trần Gia P, không ai được quyền cản trở. Tuy nhiên vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Bà H, ông D khai không có nên Tòa án không xét đến.

4/ Về án phí HNST: Bà H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*). Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn*

đồng) mà bà H đã nộp theo biên lai thu số 0012718 ngày 31/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C tỉnh Bến Tre. Bà H đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Bà H được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông D được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được công bố theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

* **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các bên đương sự;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã B;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Thị Phượng